

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 18/2008/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản
(vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước
thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia,
lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Thông tư số 69/2006/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Xét đề nghị của giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1360/TTr-STC ngày 22 tháng 8 năm 2008 về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “ Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ”, gồm 02 phụ lục:

- Phụ lục số 01: Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật kiến trúc;
- Phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với:

- a) Các công trình, dự án đã được phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chủ đầu tư chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.
- b) Các công trình, dự án tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.
- c) Các công trình, dự án triển khai thực hiện từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực trở về sau.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 76/2005/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; các cơ quan, đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Hội đồng thẩm định bồi thường giải phóng mặt bằng của tỉnh, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thị xã; các chủ đầu tư xây dựng công trình, dự án; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Trong quá trình thực hiện trường hợp chỉ số giá tiêu dùng chung theo công bố của Tổng cục Thống kê tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại Quyết định này hoặc phát hiện ra các bất hợp lý trong đơn giá bồi thường thiệt hại (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) quy định tại Quyết định này, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan của tỉnh nghiên cứu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước ./.

Nơi nhận : *leb.*

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ KH và ĐT;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ TN & MT;
- Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương ;
- Thường trực Tỉnh uỷ ;
- Thường trực HĐND tỉnh ;
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư Pháp;
- UBNDTTQ tỉnh; Tỉnh Đoàn thanh niên;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh ;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Chuyên viên VP UBND tỉnh ;
- Lưu: VT (A. 200)

Báo
cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Chầu Văn Lâm



ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ VẬT KIẾN TRÚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18 /2008/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

I. Cơ sở tính toán:

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ;

- Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 17/01/2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ;

- Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;

- Quyết định 02/2005/QĐ-UB ngày 14/01/2005 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô; Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 29/3/2007 của UBND tỉnh về việc Ban hành Giá cước bốc xếp bằng thủ công một số loại vật tư, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND ngày 20/6/2007 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt ban hành “Đơn giá xây dựng công trình- Phần Xây dựng” thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 20/6/2007 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt ban hành “Đơn giá xây dựng công trình-Phần lắp đặt” thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 7/6/2008 của UBND tỉnh về việc áp dụng hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Căn cứ Thông báo giá số 646/TBLS/TC-XD ngày 28/4/2008 của Liên sở Tài chính - Xây dựng Thông báo giá vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng quý II năm 2008 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Thông báo số 112/TB-GTVT ngày 20/02/2008 của Sở Giao thông

Vận tải về việc Phân loại đường bộ địa phương năm 2008 và tình hình thực hiện công tác bồi thường vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh.

II- Phân cấp, phân loại công trình:

- 1- Các công trình nhà kiên cố được phân thành 2 cấp: Cấp IV và cấp III;
 - Nhà cấp IV chia thành 11 loại: từ số thứ tự 1 đến 11;
 - Nhà cấp III chia thành 2 loại: loại 1 và loại 2.
- 2- Các công trình nhà tạm và vật kiến trúc khác chia thành 43 loại: Từ số thứ tự 1 đến số 43.

III. Cách áp dụng:

1. Cách xác định diện tích bồi thường:

- Nhà xây sàn bằng bê tông cốt thép (nhà cấp III và nhà cấp IV từ nhà loại 4 đến loại 11): Xác định bằng diện tích sàn mái của từng tầng kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà (không tính diện tích ô văng);
- Nhà cấp IV (Từ loại 1 đến loại 3): Xác định bằng diện tích sàn (nền) của nhà.
- Nhà cột gỗ, tre, cột khung thép, cột bê tông: Xác định diện tích bằng cách đo từ mép ngoài cùng của các kết cấu chịu lực.

2. Cách áp dụng đơn giá:

a) Trường hợp không thể áp đơn giá trong bảng giá tại quy định này thì Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo đơn giá xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND ngày 20/6/2007, Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 20/6/2007 của UBND tỉnh và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng hiện hành tại thời điểm kiểm kê.

b) Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu... Các công trình kết cấu hạ tầng: Hồ, đập, kênh mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý, thẩm tra xét duyệt riêng.

c) Trường hợp đối với nhà cấp IV: Loại 4 và loại 5 mái có chống nóng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 7 hoặc mục 8 phần B phụ lục số 01; Nhà cấp IV loại 6,7,8,9,10,11 và nhà cấp III loại 1, loại 2 mái không có chống nóng thì phải khấu trừ phần bán mái phù hợp theo đơn giá bán mái tại mục 7 hoặc mục 8 phần B phụ lục số 01.

d) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các ngành, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

IV. Đơn giá về tài sản vật kiến trúc:

1. Bảng giá xây dựng mới về nhà ở:

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m ² sàn XD)
Cấp	Loại	1	2
Nhà cấp IV	1	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 110mm bổ trụ $\geq 2,6m$; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôximăng.	985.390
	2	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220mm $\geq 2,6m$; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôximăng.	1.318.763
	3	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220mm $\geq 2,6m$; - Mái lợp tôn hoặc ngói hoặc phibrôximăng ; - Hiên bê tông cốt thép.	1.747.605
	4	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép.	1.954.207
	5	Nhà 1 tầng: - Tường xây gạch 220mm, lán sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Công trình phụ khép kín.	2.345.507
	6	Nhà 2 tầng: - Tường 220mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.276.669
	7	Nhà 2 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, lán sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.357.257
	8	Nhà 2 tầng độc lập (có khuôn viên riêng) - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.650.355
	9	Nhà 2 tầng độc lập (có khuôn viên riêng) - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, lán sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.779.065

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m2 sàn XD)
Cấp	Loại	1	2
Nhà cấp IV	10	Nhà 3 tầng: - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, quét vôi vè; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.536.799
	11	Nhà 3 tầng: - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, lán sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.674.942
Nhà cấp III	1	Nhà 4 tầng, 5 tầng: - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắn tường gạch dày 330 mm đỡ tường, - Tường bao, quét vôi vè; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.445.499
	2	Nhà 4 tầng, 5 tầng: - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắn tường gạch dày 330 mm đỡ tường, - Tường bao, lán sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	2.531.185

Ghi chú:

1. Đối với nhà cấp IV (loại 1, loại 2 và loại 3) chưa bao gồm bể phốt, bể nước.
2. Giá xây dựng mới không bao gồm giá trị các loại thiết bị có thể tháo dỡ được như: Điều hoà nhiệt độ, thùng đun nước nóng, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo tường, đèn chùrn, chậu rửa, xí bệt.

2. Bảng giá xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc:

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	1
1	Nhà vách trình tường bằng đất	đ/m ²	430.400
2	Nhà vách đất, vách tre. nửa	đ/m ²	408.200
3	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi	đ/m ²	570.000
4	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng tre, nửa	đ/m ²	420.825
5	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ và tre	đ/m ²	555.846
6	Nhà sàn cột D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ và tre.	đ/m ²	574.844
7	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ	đ/m ²	707.200
8	Nhà sàn cột D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m ²	753.440
9	Nhà bán mái xây gạch < 3m, lợp tôn hoặc ngói.	đ/m ²	564.032
10	Bán mái xây gạch, mái lợp phibrôximăng	đ/m ²	195.798
11	Bán mái xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói	đ/m ²	337.667
12	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nửa, lá...	đ/m ²	143.000
13	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói hoặc tấm lợp...	đ/m ²	300.300
14	Hàng rào xây gạch	đ/m ²	291.114
15	Hàng rào hoa thoáng sắt vuông (12x 12)cm	đ/m ²	398.480
16	Hàng rào cây xanh có xén tỉa	đ/md	23.100
17	Hàng rào cây xanh không xén tỉa mật độ dày đặc có phen tre, nửa đan dây cao từ 1,2 m đến 2m	đ/md	12.320
18	Hàng rào đơn giản (tre, nửa)	đ/md	4.620
19	Bể nước móng đáy bê tông cốt thép, tường xây 220, nắp bê tông cốt thép	đ/m ³	1.164.696
20	Bể nước đáy bê tông cốt thép, tường xây 110, nắp bê tông cốt thép	đ/m ³	915.214
21	Bể tự hoại tường xây 220, nắp bê tông cốt thép	đ/m ³	998.577
22	Giếng nước D ≤ 1m; xây, xếp cuốn gạch hoặc tang bê tông từ dưới lên	đ/m	284.184
23	Giếng nước D > 1m, xây, xếp cuốn gạch hoặc tang bê tông từ dưới lên	đ/m	334.592
24	Giếng nước D ≤ 1m, thành xây gạch chỉ hoặc tang bê tông	đ/m	169.592
25	Giếng nước D > 1m, thành xây gạch chỉ hoặc tang bê tông	đ/m	182.755
26	Giếng khoan	đ/m	253.331
27	Xếp khan đá hộc	đ/m ³	259.724
28	Xây đá hộc	đ/m ³	433.727

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	1
29	Xây gạch chỉ	đ/m ³	744.115
30	Lát gạch chỉ	đ/m ²	83.338
31	Bê tông sỏi	đ/m ³	416.778
32	Bê tông gạch vỡ	đ/m ³	95.657
33	Ván khuôn	đ/m ²	47.368
34	Đào xúc đất thủ công	đ/m ³	36.241
35	Đắp đất thủ công	đ/m ³	49.126
36	Đào san đất bằng máy ≤ 70m	đ/m ³	4.759
37	Đào san đất bằng máy > 70 m	đ/m ³	7.280
38	Tháo dỡ, lắp đặt quạt điện	đ/cái	58.432
39	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà	đ/cái	160.373
40	Tháo dỡ, lắp đặt đèn chùm	đ/bộ	36.424
41	Tháo dỡ, lắp đặt thùng đun nước nóng	đ/bộ	332.300
42	Tháo dỡ, lắp đặt bồn tắm	đ/bộ	218.552
43	Tháo dỡ, lắp đặt chậu tiểu, chậu xí, chậu rửa	đ/bộ	72.851

3. Bảng đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả:



Số TT	Loại mồ mả	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài phạm vi xã, trong phạm vi huyện	Ngoài phạm vi huyện, trong phạm vi tỉnh
1	Mồ mả đã cải táng chưa xây gạch	đ/mộ	819.000	1.001.000	1.365.000
2	Mồ mả đã cải táng xây gạch	đ/mộ	1.274.000	1.456.000	1.820.000
3	Mồ mả chưa cải táng, đã đến thời hạn cải táng	đ/mộ	1.183.000	1.365.000	1.729.000
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch	đ/mộ	1.365.000	1.547.000	1.911.000
5	Mộ chôn chưa đến kỳ cải táng (chôn dưới 3 năm)	Hội đồng đền bù lập dự toán chi tiết trình duyệt			

Ghi chú:

Đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả, trên đây đã bao gồm: Chi phí đào, bốc, vận chuyển, xây dựng lại, chi phí hương khói, chưa có lệ phí đất đai.



ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18 /2008/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

I. Những quy định chung về kiểm kê bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

1. Quy định chung:

* Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chiều sâu, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được làm tròn tới 0,1 m;
- Đường kính thân cây được làm tròn tới cm;
- Đơn vị đo diện tích được làm tròn số tới m²
- Đơn vị đo thời gian được làm tròn tới tháng.

* Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

2. Cách xác định đường kính thân cây:

* Vị trí đo:

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1,3$ m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất.

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $< 1,3$ m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,3 m.

- Cây có chiều cao $1,3 < h < 3$ m, phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1/3$ chiều cao cây thì đo tại điểm cách mặt đất tương đương $1/3$ chiều cao cây.

- Cây có chiều cao $1,3 < h < 3$ m, phân cành thấp nhất ở độ cao $< 1/3$ chiều cao cây thì đo ở dưới điểm phân cành 0,1 m.

- Cây có chiều cao $< 1,3$ m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,1 m.

* Cách đo: Dùng một trong hai cách sau đây:

- Dùng thước kẹp đo 2 chiều đường kính thân,

$$(\text{Đ1} + \text{Đ2})$$

lấy giá trị trung bình = $\frac{\quad}{2}$

2

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

3. Xác định đường kính tán lá:

* Vị trí đo:

Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

* Cách đo:

Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá ($D = R1 + R2$).

4. Cách xác định chiều cao:

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

5. Xác định tuổi cây:

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

6. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây:

Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định trên diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Xác định mực nước ao hồ:

Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mực nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI (THỦY SẢN)

1. Đơn giá cây trồng lâu năm:

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
1	Vải ta	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	420.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	210.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	150.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	96.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	60.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	12.000
2	Vải thiếu	cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	600.000
			Đường kính tán lá từ 5m đến dưới 6m	480.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5m	360.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4m	240.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	120.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	60.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	35.000
3	Nhãn trồng bằng hạt	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	850.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	600.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	400.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	250.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	150.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	50.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	15.000
4	Nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	cây	Đường kính thân dưới 1 cm	7.500
			Đường kính tán lá trên 5 m	970.000
			Đường kính tán lá từ trên 4m đến 5 m	720.000
			Đường kính tán lá từ trên 3m đến 4 m	600.000
			Đường kính tán lá từ trên 2 m đến 3 m	250.000
			Đường kính tán lá từ trên 1 m đến 2 m	100.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến 1 m	50.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	35.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
5	Các loại hồng	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	300.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	240.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	120.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	60.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	6.000
6	Mít	cây	Đường kính thân trên 40 cm trở lên	300.000
			Đường kính thân trên 30 cm đến 40 cm	200.000
			Đường kính thân trên 15 cm đến 30 cm	150.000
			Đường kính thân trên 8 cm đến 15 cm	75.000
			Đường kính thân từ 2 đến 8 cm	25.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	10.000
7	Xoài, đu đủ	cây	Đường kính thân trên 25 cm	300.000
			Đường kính thân trên 20 cm đến 25 cm	225.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	100.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	30.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	12.000
8	Các loại Cam, Quýt	cây	Đường kính tán lá 4 m trở lên	300.000
			Đường kính tán lá trên 3 m đến 4 m	180.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	96.000
			Đường kính tán lá trên 0,5 m đến 1 m	18.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	12.000
9	Trầu, Sô	cây	Đường kính thân từ 20 cm	60.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	36.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	24.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000
10	Bồ kết	cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	240.000
			Đường kính thân trên 15 cm đến 30 cm	150.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 15 cm	60.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
11	Cà phê	cây	Đường kính thân trên 20 cm	72.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	48.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	18.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	9.600
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000
12	Dừa	cây	Đã có quả	165.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	72.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	36.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	24.000
13	Cau, Bàng, Móc, Đao	cây	Đã có quả	84.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	48.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	12.000
14	Cọ lợp nhà	cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	36.000
			Từ trên 25 tháng tuổi đến dưới 60 tháng tuổi	24.000
			Từ 25 tháng tuổi trở xuống	12.000
			Cọ già cỗi (Hỗ trợ công chặt)	6.000
15	Chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạn cây)	100m ²	Mới trồng dưới 1 năm	410.000
			Mới trồng từ 1 năm đến 2 năm	510.000
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạn cây)	100m ²	Mới trồng dưới 1 năm	280.000
			Mới trồng từ 1 năm đến 2 năm	390.000
			Mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	450.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100m ²	Năng suất dưới 5 tấn	500.000
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	610.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	660.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	670.000
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100m ²	Năng suất dưới 5 tấn	430.000
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	480.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	540.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	550.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100m ²	Năng suất dưới 5 tấn	200.000
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	230.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	290.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	300.000
16	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê	cây	Đường kính thân trên 20 cm	182.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	108.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến 10 cm	49.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000
17	Na, lựu		Đường kính thân trên 15 cm	144.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 15 cm	96.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến 10 cm	36.000
			Đường kính thân từ 1 đến 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000
18	Bưởi, Phật thủ	cây	Đường kính tán lá trên 5 m	144.000
			Đường kính tán lá trên 4 m đến 5 m	104.000
			Đường kính tán lá trên 2 m đến 4 m	60.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 2 m	36.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến 1 m	12.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	6.000
19	Vối	cây	Đường kính thân trên 40 cm	84.000
			Đường kính thân trên 20 cm đến 40 cm	60.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	36.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	6.000
20	Ổi	Cây	Đường kính thân trên 20 cm	96.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	62.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	36.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000



Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
21	Dầu da, Thị, Doi	cây	Đường kính thân trên 20 cm	96.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	60.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	36.000
21	Dầu da, Thị, Doi	cây	Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	6.000
22	Các loại Chanh, Quất	cây	Đường kính tán lá trên 3 m	84.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	48.000
			Đường kính tán lá trên 0,5 đến 1 m	12.000
			Đường tán lá dưới 0,5 m	6.000
23	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà, Quất hồng bì	cây	Đường kính thân trên 20 cm	72.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	48.000
			Đường kính thân trên 5 cm đến 10 cm	24.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 5 cm	12.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	6.000
24	Hoa hoè	Cây	Đường kính tán lá trên 3 m	36.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	24.000
			Đường kính tán lá trên 0,5m đến 1 m	12.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	6.000
25	Dâu ăn quả, nhót	cây	Đường kính tán lá trên 3 m	36.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	24.000
			Đường kính tán lá trên 0,5m đến 1 m	12.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	6.000
26	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	cây	Đường kính thân trên 30 cm	500.000
			Đường kính thân trên 20 cm đến 30 cm	400.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	300.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	160.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	30.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
27	Quế, sơn ta	Cây	Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3m) nhỏ hơn 2cm	5.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	25.000
			Từ 04 năm tuổi đến dưới 07 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8cm đến 10cm.	100.000
			Cây Quế từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) trên 10 cm	200.000
28	Cây cảnh trồng dưới đất	Cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	25.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	10.000

2. Đơn giá cây trồng hàng năm:

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
1	Khoai sọ	m ²	Trồng dưới 8 tháng (chưa thu hoạch)	6.000
2	Dứa ta	m ²	Đã có quả	4.000
			Chưa cho thu hoạch quả vụ nào	1.500
3	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5 m) Vụ 1	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	360
			Trồng dưới 10 tháng	1.800
	Vụ 2	m ²	Từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	360
			Trồng dưới 10 tháng	1.600
	Vụ 3	m ²	Từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	360
			Trồng dưới 10 tháng	1.300
4	Chuối	cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	18.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	12.000
			Cây trồng dưới 1 m	3.600
5	Sắn dây, củ Mỡ, củ Mài	khóm	Trồng từ 6 tháng đến 10 tháng	60.000
			Trồng dưới 6 tháng	24.000
6	Các loại rau ăn lá	m ²	Các loại rau ăn lá thu hái theo lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau giền...) đang cho thu hoạch	4.800
7	Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột	m ²	Chưa được thu hoạch	6.000
8	Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Su su	khóm	Đang cho thu hoạch quả	14.500
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	12.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	1.800
			Cây dưới 5 lá thật	600
9	Cây trầu không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m ² trở lên	18.000
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m ²	12.000
10	Lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m ²	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại	1.600

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
11	Khoai lang	m ²		600
12	Mạ	m ²		12.000
13	Lúa nước	m ²	Chưa đến thời kỳ thu hoạch	3.000
14	Ngô	m ²	Chưa đến thời kỳ thu hoạch	2.100
15	Đu đủ	cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	48.000
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	84.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	18.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	9.600
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	1.200
16	Sắn củ	m ²	Hỗ trợ công thu hoạch	120
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	1.000
17	Tre bát độ	Khóm	Đã được thu hoạch (trên 2 năm)	15.000
			Chưa thu hoạch	30.000
			Mới trồng	12.000
18	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m ²	Trồng 61 ngày trở lên	800
			Trồng từ 60 ngày trở xuống	1.200
19	Gừng, Giếng, Nghệ, Lá dong	m ²		720
20	Các loại hoa Hồng, (mật độ từ 5-7 khóm/m ²)	m ²	Đã có sản phẩm thu	7.000
			Chưa có sản phẩm thu	6.000
21	Các loại hoa khác	m ²	Đã có sản phẩm thu	4.000
			Chưa có sản phẩm thu	3.000

3. Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp:

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
1	Vầu, Diến, Hóp, Nứa ngô	Cây	Đường kính thân từ 8cm trở lên	1.200
			Cây còn non đã có lá (vầu)	6.400
		Bụi	Mới trồng	15.000
2	Tre mai, Luồng	Cây	Đường kính thân từ 8cm trở lên	2.400
			Cây còn non đã có lá	6.400
		Bụi	Mới trồng	15.000
3	Lộc ngọc, Bương, Tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8cm trở lên	4.500
			Cây còn non đã có lá	5.600
		Bụi	Mới trồng	15.000
4	Nứa	Cây	Đường kính thân từ 5cm trở lên	800
		Cây	Đường kính thân nhỏ hơn 5cm	400
		Bụi	Mới trồng	15.000
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	2.300
			Đường kính thân dưới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 năm đến 2 năm)	3.500
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	3.700
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	5.600
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	12.600
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	24.800
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	40.500
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	63.300
			Đường kính thân từ 50cm đến dưới 60cm	91.200
			Đường kính thân từ 60cm đến dưới 70cm	117.100
			Đường kính thân từ 70cm đến dưới 100cm	178.700
			Đường kính thân 100 cm trở lên	227.500
6	Cây lấy gỗ nhóm I - nhóm III	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	2.600
			Đường kính thân dưới 5cm (trồng và chăm sóc từ 1 năm đến 2 năm)	5.400
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	6.300
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	7.400

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
7	Cây lấy gỗ nhóm I - nhóm III	Cây	Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	16.600
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	31.100
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	48.500
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	75.700
			Đường kính thân từ 50cm đến dưới 60cm	109.000
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	140.100
			Đường kính thân từ 70cm đến dưới 100cm	213.800
			Đường kính thân 100 cm trở lên	303.000
8	Cây vật liệu để lấy hom sản xuất cây giống lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	3.400
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	3.100
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	3.300

Ghi chú:

- Đối với những cây không có trong bảng giá thì chủ đầu tư xác định giá tương đương với nhóm gỗ theo qui định tại Quyết định số 2198/CN ngày 26/11/1997 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) giá tương đương với các loài cây trong bảng.
- Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K = 2.
- Đối với diện tích rừng trồng bồi thường theo suất đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt theo từng năm (Công trồng, chăm sóc, bảo vệ).
- Đối với rừng được nhà nước giao khoán nuôi, tái sinh được hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm, theo số năm và diện tích của hộ gia đình đã bảo vệ (theo sổ lâm bạ)
- Đối với các loại Tre, Trúc, Vầu, Mai, Diễn, Hóp, Lộc ngọc, Bương không tính bồi thường đối với những cây cụt ngọn, sâu bệnh.
- Nếu cây có 2 chạc thì tính 1 chạc và đường kính được đo từ vị trí 1,3 m tính từ mặt đất trở lên (Ngang ngực)

4. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản (Chưa tính chi phí đào, đắp đất)

- Đối với thủy sản nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường.
- Đối với thủy sản nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

Số TT	Mức nước	Sản lượng thu hoạch (kg/ha)	Đơn giá bình quân (đ/kg)	Mức bồi thường					
				Từ 01 tháng đến 03 tháng			Từ trên 03 tháng tuổi trở lên (chưa đến kỳ thu hoạch)		
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Đơn giá tại QĐ 76 (đ/ha)	Thành tiền (đ/ha)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Đơn giá tại QĐ 76 (đ/ha)	Thành tiền (đ/ha)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nhỏ hơn 1m	2.500	18.000	30	11.250.000	13.500.000	20	7.500.000	9.000.000
2	Từ 1 m đến dưới 1,5m	3.500	18.000	30	15.750.000	18.900.000	20	10.500.000	12.600.000
3	Từ 1,5m	5.000	18.000	30	22.500.000	27.000.000	20	15.000.000	18.000.000

Tính tăng 1,2 lần so với Quyết định 76

Ghi chú:

Trường hợp có thể dời thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 10 % giá trị sản lượng thu hoạch.